Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1005.90.10

Mã HS	1005.90.10
Mô tả hàng hóa	Ngô / - Loại khác: / - - Loại dùng để rang nổ (popcorn) (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 06:00:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/10059010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1519
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N1519
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1519
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1519
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID, TH, CN)	0% (trừ ID, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KR, TH)	0% (trừ KR, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	22,5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1521
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1522
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1522
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1522
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1522
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1522
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1522
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1524
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1524
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1524
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1524
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1524

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1524
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E1526
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F1526
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1526
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1526
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1526
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1526
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1528
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1524
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1524
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1524
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1524
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1524
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1524
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1524
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1522
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1522
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1522
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1522
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1522
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1522
VCFTA	2022	2022	11	VC!D1535
VCFTA	2023	2023	9	VC!E1535
VCFTA	2024	2024	6	VC!F1535
VCFTA	2025	2025	4	VC!G1535
VCFTA	2026	2026	2	VC!H1535

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1535
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D1532
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E1532
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F1532
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1532
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1532
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1532
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1540
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1540
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1540
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1540
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1540
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1540
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D1523
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E1523
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F1523
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G1523
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H1523
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1523
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D1525
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E1525
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F1525
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G1525
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H1525
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1525
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6	CPTPP!D1523

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1523
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1523
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1523
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1523
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1523
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1523
RCEP A	2022	2022	28,5	RCEPT-A!D1526
RCEP A	2023	2023	27	RCEPT-A!E1526
RCEP A	2024	2024	25,5	RCEPT-A!F1526
RCEP A	2025	2025	24	RCEPT-A!G1526
RCEP A	2026	2026	22,5	RCEPT-A!H1526
RCEP A	2027	2027	21	RCEPT-A!I1526
RCEP B	2022	2022	30	B!D1526
RCEP B	2023	2023	30	B!E1526
RCEP B	2024	2024	30	B!F1526
RCEP B	2025	2025	30	B!G1526
RCEP B	2026	2026	30	B!H1526
RCEP B	2027	2027	30	B!I1526
RCEP C	2022	2022	*	C!D1526
RCEP C	2023	2023	*	C!E1526
RCEP C	2024	2024	*	C!F1526
RCEP C	2025	2025	*	C!G1526
RCEP C	2026	2026	*	C!H1526
RCEP C	2027	2027	*	C!I1526
RCEP D	2022	2022	30	D!D1526
RCEP D	2023	2023	30	D!E1526

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2024	2024	30	D!F1526
RCEP D	2025	2025	30	D!G1526
RCEP D	2026	2026	30	D!H1526
RCEP D	2027	2027	30	D!I1526
RCEP E	2022	2022	30	E!D1528
RCEP E	2023	2023	30	E!E1528
RCEP E	2024	2024	30	E!F1528
RCEP E	2025	2025	30	E!G1528
RCEP E	2026	2026	30	E!H1528
RCEP E	2027	2027	30	E!I1528
RCEP F	2022	2022	30	F!D1526
RCEP F	2023	2023	30	F!E1526
RCEP F	2024	2024	30	F!F1526
RCEP F	2025	2025	30	F!G1526
RCEP F	2026	2026	30	F!H1526
RCEP F	2027	2027	30	F!I1526
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F1451
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G1451
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H1451
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I1451

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 30%, RCEP (Phụ lục D) 30%, RCEP (Phụ lục E) 30%, RCEP (Phụ lục F) 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1005.90 có 3 dòng thuế; dòng 1005.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng để rang nổ (popcorn) (SEN).	1005.90.91 Thích hợp sử dụng cho người (SEN); 1005.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1005.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 1005.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1519), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.